

**CÔNG TY TNHH PHONG THỊNH SV**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH PHONG THỊNH SV

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3703196055

**3. Ngày thành lập:** 19/03/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Ô 16 lô D21, Khu dân cư Thuận Giao, Khu phố Bình Thuận 2, Phường Thuận Giao,  
Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0329 109 678

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở và trừ lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản) | 4322(Chính) |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4330        |
| 4.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ kinh doanh dược phẩm )                                                                                                                                                                                                                                          | 4649        |
| 5.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                            | 4659        |
| 6.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ mua bán vàng miếng).                                                                                                                                                                                                                                           | 4662        |
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                    | 4663        |
| 8.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                    | 8299        |
| 9.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                           | 2591        |
| 10. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                               | 2592        |
| 11. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                             | 7730        |
| 12. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8121        |
| 13. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                          | 8129        |
| 14. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3312        |
| 15. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3314        |
| 16. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3320        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                             |                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 17. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                           | 4101                                                         |
| 18. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                     | 4102                                                         |
| 19. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                    | 4221                                                         |
| 20. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                         | 4222                                                         |
| 21. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                          | 4223                                                         |
| 22. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                           | 4229                                                         |
| 23. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                       | 4293                                                         |
| 24. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                  | 4299                                                         |
| 25. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                      | 4311                                                         |
| 26. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                           | 4312                                                         |
| 27. | Lắp đặt hệ thống điện<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                                                     | 4321                                                         |
| 28. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                        | 4752                                                         |
| 29. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: ĐINH VĂN TÍNH

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 02/02/1994

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 052094004143

Ngày cấp: 04/03/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Hội Vân, Xã Cát Hiệp, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Ô 16 lô D21, Khu dân cư Thuận Giao, Khu phố Bình Thuận 2, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: ĐINH VĂN TÍNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 02/02/1994

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 052094004143

Ngày cấp: 04/03/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Hội Vân, Xã Cát Hiệp, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Ô 16 lô D21, Khu dân cư Thuận Giao, Khu phố Bình Thuận 2, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương